

Số: 88 /2025/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026
đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi
hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung
một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng
dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi,
bổ sung khoản 1, Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm
2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa
đổi, bổ sung điểm a, khoản 4, Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02
tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định
về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài sản có tính chất lý, hóa
giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi,
bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017
quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài sản có tính chất
lý, hóa giống nhau;*

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 286/TTr-STC ngày 11 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này).
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này).
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này).

Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các khoản chi phí khai thác, chi phí vận chuyển theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 05 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính xem xét việc điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.
2. Trường hợp tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu): Giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Chi phí chế biến được trừ này phải căn cứ hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành,

Bộ Tài chính và do Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan Thuế, cơ quan Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định căn cứ vào công nghệ chế biến theo Dự án đã được phê duyệt và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác, chế biến tài nguyên trong địa bàn tỉnh nhưng không bao gồm chi phí khai thác, sàng, tuyển, làm giàu hàm lượng.

3. Trưởng Thuế tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2, Điều 3;
- Vụ Pháp luật- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ Pháp chế, Cục Thuế - Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản & QLXLVPHC - Bộ Tư pháp (b/c);
- Cục Khoáng sản Việt Nam – Bộ NN&MT (b/c);
- TTTU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bắc Ninh;
- VP ĐDBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + Lãnh đạo Văn phòng;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải trên công báo, cổng TTĐT tỉnh);
 - + Trưởng các phòng, bộ phận trực thuộc;
 - + Lưu: VT, KTTH _{Huân}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Đơn vị tính giá: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Khoáng sản kim loại			
I101	Sắt kim loại	tấn	9.000	
I102	Quặng Manhetit (có từ tính)	tấn		
I10201	Hàm lượng Fe < 30%	tấn	300	
I10202	Hàm lượng 30% < Fe < 40%	tấn	400	
I10203	Hàm lượng 40% < Fe < 50%	tấn	575	
I10204	Hàm lượng 50% < Fe < 60%	tấn	850	
I10205	Hàm lượng Fe > 60%	tấn	1.250	
I103	Quặng Limonit (không từ tính)	tấn		
I10301	Hàm lượng Fe < 30%	tấn	180	
I10302	Hàm lượng 30% < Fe < 40%	tấn	245	
I10303	Hàm lượng 40% < Fe < 50%	tấn	310	
I10304	Hàm lượng 50% < Fe < 60%	tấn	380	
I10305	Hàm lượng Fe > 60%	tấn	510	
I104	Quặng sắt Deluvi	tấn	165	
I4	Vàng			
I401	Quặng vàng gốc			
I40101	Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/Tấn	tấn	1.300	
I40102	Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.900	
I40103	Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	tấn	2.500	
I40104	Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	3.200	
I40105	Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	tấn	3.800	
I40106	Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	tấn	4.500	
I40107	Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	tấn	5.100	

I40108	Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	6.200	
I402	Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng	kg	1.000.000	
I403	Tinh quặng vàng			
I40301	Hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	220.000	
I40302	Hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	250.000	
I602	Bạc kim loại	kg	19.200	
I10	Đồng			
I1001	Quặng đồng			
I100101	Hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	tấn	587	
I100102	Hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	tấn	1.165	
I100103	Hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	tấn	1.947	
I100104	Hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	tấn	2.750	
I100105	Hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.620	
I100106	Hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.835	
I100107	Hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	tấn	6.050	
I1002	Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% < \text{Cu} < 20\%$	tấn	18.150	

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI
KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

Đơn vị tính giá: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	4	5
II	Khoáng sản không kim loại			
III1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m³	41	
II2	Đá, sỏi			
II201	Sỏi			
II20101	Sạn trắng	m ³	480	
II20102	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	150	
II202	Đá xây dựng	m³		
II20203	Đá làm vật liệu XD thông thường	m ³		
II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100	
II2020302	Đá hộc, đá base	m ³	116	
II2020303	Đá cấp phối	m ³	120	
II2020304	Đá dăm các loại	m ³	135	
II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	90	
II5	Cát			
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	84	
II502	Cát xây dựng	m ³		
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	84	
II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	260	
II503	Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	150	
II7	Đất làm gạch, ngói	m³	120	
II9	Sét chịu lửa			
II901	Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	m ³	380	
II902	Sét chịu lửa các màu còn lại	m ³	180	
II11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			

II1101	Cao lanh (khoáng sản khai thác chưa rây)	tấn	300	
II1102	Cao lanh đã rây	tấn	800	
II1103	Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350	
II16	Than Antraxit hầm lò			
II1601	Than sạch trong than khai thác (Cám từ 0-15, cục-15)	tấn	1.306	
II1602	Than cục			
II160201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.785	
II160202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.281	
II160203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.438	
II160204	Than cục 4a, 4b	tấn	3.405	
II160205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.051	
II160206	Than cục 6a, 6b, 6c	tấn	2.747	
II160207	Than cục 7a, 7b, 7c	tấn	1.352	
II160208	Than cục 8a, 8b, 8c	tấn	828	
II1603	Than cám			
II160301	Than cám 1	tấn	2.606	
II160302	Than cám 2	tấn	2.713	
II160303	Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.238	
II160304	Than cám 4a, 4b	tấn	1.958	
II160305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.390	
II160306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.066	
II160307	Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	804	
II1604	Than bùn			
II160401	Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805	
II160402	Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715	
II160403	Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568	
II160404	Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	465	
II17	Than Antraxit lộ thiên			
II1701	Than sạch trong than khai thác (Cám từ 0-15, cục-15)	tấn	1.306	
II1702	Than cục			
II170201	Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.785	
II170202	Than cục 2a, 2b	tấn	3.281	
II170203	Than cục 3a, 3b	tấn	3.438	
II170204	Than cục 4a, 4b	tấn	3.405	
II170205	Than cục 5a, 5b	tấn	3.051	
II170206	Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747	

II170207	Than cục đơn 7a, 7b,7c	tấn	1.352	
II170208	Than cục đơn 8a, 8b,8c	tấn	828	
II1703	Than cám			
II170301	Than cám 1	tấn	2.606	
II170302	Than cám 2	tấn	2.713	
II170303	Than cám 3a,3b,3c	tấn	2.238	
II170304	Than cám 4a, 4b	tấn	2.438	
II170305	Than cám 5a, 5b	tấn	1.790	
II170306	Than cám 6a, 6b	tấn	1.521	
II170307	Than cám 7a, 7b,7c	tấn	1.147	
II1704	Than bùn			
II170401	Than bùn tuyển 1a,1b	tấn	805	
II170402	Than bùn tuyển 2a,2b	tấn	715	
II170403	Than bùn tuyển 3a,3b, 3c	tấn	568	
II170404	Than bùn tuyển 4a,4b,4c	tấn	465	
II18	Than nâu, than mỡ			
II1801	Than nâu	tấn	760	
II1802	Than mỡ	tấn		
II180201	Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	tấn	2.500	
II180202	Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	tấn	1.750	
II19	Than khác			
II1901	Than bùn	tấn	280	
II1902	Than bùn tuyển khác	tấn	136	
II1903	Than bã sàng	tấn	206	
II1904	Xít thải than	tấn	192	
II1905	Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm	tấn	1.523	
II1906	Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm	tấn	2.302	
II24	Khoáng sản không kim loại khác			
II2401	Barit khai thác			
II240101	Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4$ nhỏ hơn 20%	tấn	40	
II240102	Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	tấn	205	
II240103	Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	tấn	300	
II240104	Quặng Barit khai thác hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	tấn	700	
II240105	Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	tấn	900	

Phụ lục III

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

Đơn vị tính giá: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	4	5
III	Sản phẩm của rừng tự nhiên			
III1	Gỗ nhóm I			
III101	Cắm lai			
III10101	D < 25 cm	m ³	14.500	
III10102	25 cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000	
III10103	D ≥ 50cm	m ³	36.000	
III102	Cắm liên (cà gân)	m ³	7.300	
III103	Dáng hương (Giáng hương)	m ³	26.000	
III104	Du sam	m ³	24.000	
III105	Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)			
III10501	D < 25 cm	m ³	6.500	
III10502	25cm ≤ D < 50cm	m ³	28.000	
III10503	D ≥ 50cm	m ³	35.000	
III106	Gụ			
III10601	D < 25 cm	m ³	6.000	
III10602	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	12.000	
III10603	D ≥ 50 cm	m ³	16.000	
III107	Gụ mật (Gỗ mật)			
III10701	D < 25 cm	m ³	4.000	
III10702	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	8.500	
III10703	D ≥ 50 cm	m ³	15.000	
III108	Hoàng đàn	m ³	40.000	
III110	Huỳnh đường	m ³	8.400	
III111	Hương			
III11101	D < 25 cm	m ³	7.500	
III11102	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	18.700	
III11103	D ≥ 50 cm	m ³	22.800	
III112	Hương tía	m ³	16.800	
III113	Lát	m ³	11.400	

III114	Mun	m ³	17.000	
III115	Muồng đen	m ³	6.600	
III117	Sơn huyết	m ³	10.000	
III118	Trai	m ³	11.000	
III119	Trắc			
III11901	D<25 cm	m ³	7.500	
III11902	25cm ≤ D < 35 cm	m ³	14.500	
III11903	35cm ≤ D < 50 cm	m ³	28.000	
III11904	50cm ≤ D < 65 cm	m ³	73.900	
III11905	D ≥ 65 cm	m ³	180.000	
III120	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	6.000	
	25cm ≤ D < 35 cm	m ³	8.400	
	35cm ≤ D < 50 cm	m ³	12.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	23.000	
III2	Gỗ nhóm II	m³		
III201	Cắm xe	m ³	7.000	
III202	Đinh (Đinh hương)			
	D<25 cm	m ³	9.500	
	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	13.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	17.000	
III203	Lim xanh			
	D<25 cm	m ³	7.600	
	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	14.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	16.000	
III204	Nghiến			
	D<25 cm	m ³	4.800	
	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	8.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	11.500	
III205	Kiên kiên			
	D<25 cm	m ³	6.000	
	25cm ≤ D < 50 cm	m ³	9.000	
	D ≥ 50 cm	m ³	15.000	
III 206	Da đá	m ³	6.500	
III 207	Sao xanh	m ³	7.000	

III 208	Sến	m ³	10.000	
III 209	Sến mật	m ³	6.000	
III 210	Sến mủ	m ³	4.400	
III 211	Tấu mật	m ³	10.000	
III 212	Trai ly	m ³	13.800	
III 213	Xoay			
	D<25 cm	m ³	3.700	
	25cm≤D<50 cm	m ³	5.000	
	D≥50 cm	m ³	8.000	
III 214	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	4.000	
	25cm≤D<50 cm	m ³	9.000	
	D≥50 cm	m ³	12.000	
III3	Gỗ nhóm III			
III 301	Bằng lăng	m ³	5.000	
III 302	Cà chắc, (cà chí)			
	D<25 cm	m ³	3.100	
	25cm≤D<50 cm	m ³	4.200	
	D≥50 cm	m ³	6.000	
III 303	Cà ổi	m ³	6.000	
III 304	Chò chỉ			
	D<25 cm	m ³	3.200	
	25cm≤D<50 cm	m ³	5.000	
	D≥50 cm	m ³	10.000	
III 305	Chò chai, chua khét	m ³	6.000	
III 307	Dạ hương	m ³	7.200	
III 308	Giổi			
	D<25 cm	m ³	9.000	
	25cm≤D<50 cm	m ³	13.000	
	D≥50 cm	m ³	18.000	
III 319	Re mít	m ³	5.000	
III 320	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	2.400	
	25cm≤D<35 cm	m ³	4.000	
	35cm≤D<50 cm	m ³	6.600	

	D $\geq$ 50 cm	m ³	8.000	
III4	Gỗ nhóm IV			
III 401	Bô bô			
	Chiều dài <2m	m ³	2.000	
	Chiều dài $\geq$ 2m	m ³	3.600	
III 405	Re (De)	m ³	7.000	
III 407	Mỡ	m ³	1.200	
III 408	Sến bobo	m ³	3.500	
III 409	Lim sừng	m ³	3.500	
III 410	Thông	m ³	2.800	
III 411	Thông lông gà	m ³	5.400	
III 412	Thông ba lá	m ³	3.300	
III 413	Thông nàng			
	Thông nàng (D<35)	m ³	2.100	
	Thông nàng (D $\geq$ 35)	m ³	4.100	
III 414	Vàng tâm	m ³	7.000	
III 415	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	1.800	
	25cm $\leq$ D<35 cm	m ³	3.200	
	35cm $\leq$ D<50 cm	m ³	4.200	
	D $\geq$ 50 cm	m ³	6.000	
III5	Nhóm gỗ V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
III 501	Gỗ nhóm V			
III 50101	Chò xanh	m ³	6.000	
	Lim vang (Lim xẹt)	m ³	5.400	
	Sau sau, tấu hậu	m ³	900	
III 50113	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	1.800	
	25cm $\leq$ D<50 cm	m ³	3.000	
	D $\geq$ 50 cm	m ³	5.500	
III 502	Gỗ nhóm VI			
III 50201	Bạch đàn			
	D<20 cm	m ³	2.000	
	20cm $\leq$ D<30 cm	m ³	2.200	

	D $\geq$ 30 cm	m ³	2.400	
III 50202	Cánh lò	m ³	3.600	
	Chò	m ³	4.300	
	Chò nâu	m ³	4.800	
III 50205	Keo			
	D<20cm $\leq$ D<30 cm	m ³	2.000	
	D $\geq$ 30 cm	m ³	2.400	
III 50206	Kháo vàng	m ³	3.000	
III 50210	Xoan đào	m ³	3.700	
III 50211	Sấu	m ³	12.600	
	Trám hồng	m ³	3.000	
III 50212	Các loại khác			
	D<25 cm	m ³	1.300	
	25cm $\leq$ D<50 cm	m ³	2.600	
	D $\geq$ 50 cm	m ³	5.000	
III503	Gỗ nhóm VII			
III 50301	Gáo vàng	m ³	2.800	
	Trám trắng	m ³	3.000	
	Vang Trứng	m ³	3.000	
	Xoan	m ³	2.000	
III 50307	Các loại khác			
	D<25cm	m ³	1.300	
	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	2.800	
	D $\geq$ 50 cm	m ³	4.000	
III504	Gỗ nhóm VIII			
III 50401	Bồ đề	m ³	1.200	
III 50402	Bộp (đa xanh)	m ³	5.000	
III 50403	Trụ mỏ	m ³	1.000	
III 50404	Các loại khác			
	D<25cm	m ³	1.000	
	D $\geq$ 25cm	m ³	2.800	
III 505	Các loại gỗ khác	m ³		
III 6	Cành ngọn, gốc , rễ	m ³		

III 601	Cành, ngọn	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng	
III 602	Gốc, rễ	m ³	Bảng 50% giá bán gỗ tương ứng	
III7	Củi (01 Ste = 0,7 m3)	Ste	700	
III8	Tre, Trúc, Nứa, Mai, Giang, Tranh, vầu, Lồ ô			
III801	Tre			
III 80101	D < 5cm	Cây	11	
III 80102	5cm ≤ D < 6cm	Cây	18	
III 80103	6cm ≤ D < 10cm	Cây	30	
III 80103	D ≥ 10cm	Cây	40	
III802	Trúc	Cây	10	
III80301	Nứa D < 7cm	Cây	4	
III80302	Nứa D ≥ 7cm	Cây	8	
III804	Mai			
	D < 6cm	Cây	18	
	6cm ≤ D < 10cm	Cây	30	
	D ≥ 10cm	Cây	40	
III805	Vầu	Cây		
	D < 6cm	Cây	11	
	6cm ≤ D < 10cm	Cây	21	
	D ≥ 10cm	Cây	26	
III 11	Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên tại địa phương			
01	Dóc	Cây	2	
02	Song			
-	Φ từ 15 mm trở xuống	Kg	4	
-	15mm < Φ ≤ 30mm	Kg	14	
-	30mm < Φ < 40mm	Kg	35	
-	Φ ≥ 40 mm	Kg	40	
03	Mây	Kg	8	
04	Nấm hương khô	Kg	140	
05	Ba kích tươi	Kg	125	
06	Nhựa trám	Kg	70	
07	Nấm lim (tươi)	Kg	750	
08	Măng khô	Kg	150	

Phụ lục IV

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

Đơn vị tính giá: 1.000 đồng

Mã nhóm, loại TN	Loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
1	2	3	4	
V	Nước thiên nhiên			
V102	<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>	<i>m³</i>		
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100	
V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500	
V2	<i>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</i>	<i>m³</i>		
V201	Nước mặt	m ³	3,750	
V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	4,500	
V3	<i>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</i>	<i>m³</i>		
V301	Nước thiên nhiên dùng trong SX rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	60	
V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50	
V303	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho SX, chế biến thủy sản, nông sản)	m ³	4,500	